

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Quy Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, dưới 50 ha đất rừng sản xuất và Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 313/TTr-STNMT ngày 27/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Quy Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch:

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

(theo Phụ lục IV đính kèm)

1.5. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội: 254 công trình với diện tích 1.986,40 ha.

1.6. Các công trình có sử dụng dưới 10 ha đất lúa: 59 công trình, diện tích 184,6 ha.

1.7. Các công trình có sử dụng từ 10 ha đất lúa trở lên: : 06 công trình, diện tích 164,40 ha.

1.8. Các công trình có sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất: 11 công trình, diện tích 91,30 ha.

1.9. Các công trình có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 15 công trình, diện tích 82,21 ha.

1.10. Các công trình có sử dụng từ 20 ha đất rừng phòng hộ trở lên: 02 công trình, diện tích 73,30 ha.

1.11. Danh mục công trình không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất: 84 công trình, diện tích 492,20 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả. Đưa diện tích công trình ngoài điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vào Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 theo quy định; đồng thời việc tổ chức giao đất các công trình này phải theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật liên quan.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTBCB;
- Lưu: VT, K4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

PHẦN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2020
Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 04/ 5/2020 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	MỤC DỊCH SỬ DỤNG	Diện tích Thành phố xác định	Đất nông nghiệp	Đất rừng lưu trữ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm mắm	Đất nông nghiệp khác	Đất phi nông nghiệp	Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất khu công nghiệp	Đất khu chế xuất	Đất cụm công nghiệp	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho h động k sản
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	14528,3	267,3	613,6	96,1	179,8	5,8	396,1		38,2	16,0							
1	Đất nông nghiệp	878,6	227,2	184,0	47,7													
1.1	Đất rừng lúa	572,8	2,0	212,6	15,8	3,4												
1.2	Đất rừng cây hàng năm khác	1.262,3		2,1	14,3	1,9	7,4											
1.3	Đất rừng cây lâu năm	7.345,9	31,0	204,4	38,5	100,5												
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.656,1																
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.316,0																
1.6	Đất rừng sản xuất	153,4	2,0	9,5	57,6	1,2	3,9											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																	
1.8	Đất làm mắm	343,2	5,1	1,0	0,3													
1.9	Đất nông nghiệp khác	11.912,0	1.195,4	628,2	424,4	863,8	758,5	358,8	190,2	54,1	46,6	101,6	69,3	57,0	65,6	1.103,9	143,0	942,5
2	Đất phi nông nghiệp	448,8			0,1	65,7	40,7	9,1		1,4		0,7	0,6	2,1	5,3	20,4	9,9	3,7
2.1	Đất quốc phòng	36,0	0,1	1,0	0,04	2,5	0,1	3,0	0,004	0,1	0,3	0,02	0,6	0,3	5,3	20,4	1,1	0,04
2.2	Đất an ninh	1.685,3			223,6													
2.3	Đất khu công nghiệp																	
2.4	Đất khu chế xuất	98,3																
2.5	Đất cụm công nghiệp	1.922,2	22,1	6,7	12,8	31,1	8,2	88,5	4,5	1,3	2,2	7,4	6,8	4,2	0,7	4,4	20,8	440,1
2.6	Đất thương mại dịch vụ	282,2	3,1	39,4	1,0	2,1	41,0				0,6	0,01				136,1		0,03
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp																	
2.8	Đất sử dụng cho h động k sản	1.588,2	217,0	154,8	87,5	125,9	47,7	72,3	16,3	17,2	19,2	26,2	31,4	20,7	25,4	191,3	48,0	109,3

100

TT	MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích Thành phố xác định	Phân theo đơn vị hành chính																				
			P. Nhơn Bình	P. Nhơn Phủ	P. Đông Đa	P. Trần Quang Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê Hồng Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Ngô Mây	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Trần Phủ	P. Bùi Thị Xuân	P. Nguyễn Văn Cừ	P. Giành Răng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ	
2.9	Đất phát triển hạ tầng																						
	Đất cơ sở văn hóa	27,5	0,2		0,1		0,4	3,8		0,7	0,5	0,02	1,3	0,6	17,4				0,4	0,2	0,2	1,7	
	Đất cơ sở y tế	67,8	0,4	7,7	0,1	10,9	2,1	1,2	0,02	0,1	0,2	0,1	0,01	0,01	7,1	0,1	0,6	36,4	0,3	0,3	0,03	0,1	0,04
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	113,5	4,9	32,0	4,2	5,9	4,1	6,1	0,6	1,1	1,5	2,7	3,2	2,8	0,4	13,0	16,5	3,6	2,0	5,4	0,8	0,3	2,4
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	9,0						1,3			3,8					1,5			1,0	1,4			
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	1,0			0,5	0,01	0,1		0,1		0,2			0,1							0,02		
2.11	Đất dành làm thắng cảnh																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	66,9	6,5			2,8		0,2											0,1	2,0	0,7	0,2	54,4
2.13	Đất ở nông thôn	239,9																	73,2	43,0	19,9	14,3	89,5
2.14	Đất ở đô thị	2.282,6	698,3	369,4	113,4	288,6	39,2	116,4	25,8	27,8	17,7	52,5	13,1	21,5	18,7	82,5	43,6	354,1					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,0	0,6	0,8	0,1	0,1	1,0	0,4	0,04	0,7	1,7	0,9	3,2	2,2	5,1	1,0	0,4	0,1	0,4	0,5	0,2	0,2	0,4
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	42,0	0,1	4,3	0,02	1,1	0,1	1,1	0,01	0,1	0,7		0,04	0,9	0,4	0,2	1,4	1,9		1,7			27,9
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	34,8	3,1	2,4	1,8	3,2	4,1	0,2		0,2	1,7	2,1		0,7	0,8	4,1		2,6	1,8	1,1	0,9	0,3	3,7
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	281,6	28,4	34,8	10,6	7,8	0,1	18,8				1,5			112,1		7,3	15,2	2,5	18,5	1,6	22,4	
2.20	Đất sản xuất VLXD, ...	84,1				31,0										46,7		6,4					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,4	0,8	1,0	0,1	5,1	0,2	0,6	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0,04	0,2	0,1	0,2	0,4	0,5	0,03	0,1	0,1
2.22	Đất khu vui chơi giải trí	190,3	20,6	1,5	25,8	19,1	0,4	1,6	3,1	2,0	0,3	10,1	14,2	4,1	0,3	5,2	17,8	10,8	3,0	21,1	0,01	0,8	19,5
2.23	Đất công trình công cộng khác	2,5	0,8		0,1	0,5		0,4	0,03				0,01							0,7			
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,3	1,0	2,0	0,2	0,1	0,1			0,004	0,1			0,01	0,1	1,3		0,2	0,5	0,2	0,3	0,1	0,1
2.25	Đất sông, suối	1.859,3	193,0	9,2	166,6	28,9	0,4	0,4	128,5						44,4		5,4	14,8	1.103,3	1,5			162,9
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	736,0		1,0	3,8	24,7	577,4	46,9	11,8	3,3	1,7				27,2		0,3			1,1		0,4	36,4
3	Đất chưa sử dụng	2.165,5	0,1	39,1	61,9	45,8	305,4	0,9	0,1	4,8		6,0			13,6			736,1	474,5	457,8	6,6		12,8

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỐI ĐẤT NĂM 2020**
(tính số 1645/QĐ-UBND ngày 04/ 5/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

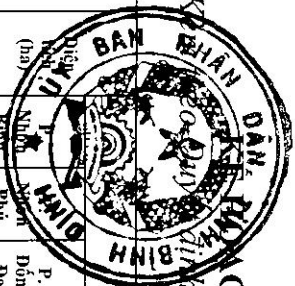
TT		Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																				
				P. Nhơn Bình	P. Nhơn Phú	P. Đống Đa	P. Thị trấn Công Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê Hồng Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Ngõ Mây	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Lợi	P. Trần Phú	P. Bùi Thị Xuân	P. Nguyễn Văn Cừ	P. Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hới	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỐI		1.923,8	571,3	329,7	18,1	254,9	14,3	28,5	1,0	8,4	0,9	23,2		1,3	0,3	91,5	16,7	340,8	15,8	0,5		0,8	205,8
1	Đất nông nghiệp		1.363,2	312,3	195,9	9,7	201,6		3,0		0,8		23,1				75,2		323,1	11,7	0,5		0,5	205,7
1.1	Đất trồng lúa		335,9	143,5	110,3		56,7										4,2		16,5					4,7
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		280,9	141,7	110,3		15,9										3,3		5,5					4,2
	Đất trồng lúa còn lại		55,0	1,8			40,8										0,9		11,0					0,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		286,4	58,2	46,3		76,3		0,8								4,5		31,8		0,5			68,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm		450,8		5,2		68,6		1,3		0,0		13,2				27,6		274,8	11,7			0,3	48,1
1.4	Đất rừng phòng hộ		81,2	5,1	25,3				1,0		0,7		9,9				39,0						0,2	
1.5	Đất rừng sản xuất		84,8																					84,8
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		124,1	105,6	8,8	9,7																		
2	Đất phi nông nghiệp		560,6	259,0	133,8	8,4	53,3	14,3	25,5	1,0	7,6	0,9	0,1		1,3	0,3	16,3	16,7	17,7	4,2			0,4	0,1
2.1	Đất quốc phòng		10,1															10,1						
2.2	Đất an ninh		1,3							0,0								1,3						
2.3	Đất cụm công nghiệp		55,1	46,9					8,2															
2.4	Đất thương mại, dịch vụ		18,3	0,7	2,2			0,3	14,1									1,0						
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		22,2	1,6	1,0		3,9	7,9									4,2		3,6					
2.6	Đất phát triển hạ tầng		37,4	2,1	4,9	5,8	6,4	2,8	1,2		5,1				0,7		4,0	4,1	0,2					0,1
	Trong đó:																							

100/

Phân theo đơn vị hành chính																							
TT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																				
			P. Nhơn Bình	P. Nhơn Phú	P. Đồng Đa	P. Trần Quang Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê Hồng Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Ngõ Mây	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Lợi	P. Trần Phú	P. Bùi Thị Xuân	P. Nguyễn Văn Cừ	P. Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
-	Đất cơ sở văn hóa	2,5																					
-	Đất cơ sở y tế	5,1				5,0																	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	10,6			5,7		0,3	0,01															0,1
2.7	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,6				0,6																	
2.8	Đất ở nông thôn	0,4																	0,4				
2.9	Đất ở đô thị	81,7	18,7	14,2	1,6	33,6	2,2	0,5	0,6	2,5	0,9	0,1		0,5	0,3	0,8	0,2	5,0					
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,3					0,4												0,9				
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,1						1,1						0,0									
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	0,2	0,2							0,01													
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	24,4	3,5	3,2	0,9	6,5			0,01							3,0		6,0	1,0			0,3	
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,02						0,02															
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	1,3	1,1				0,2															0,04	
2.16	Đất công cộng khác	0,3						0,3															
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,2								0,01													
2.18	Đất sông, suối	212,5	151,3	50,1		2,0										4,3		2,0	2,8				
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	92,2	33,1	58,2			0,5		0,4														

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục III
MẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)
Số 4645 /QĐ-UBND ngày 04/5 /2020 của UBND tỉnh

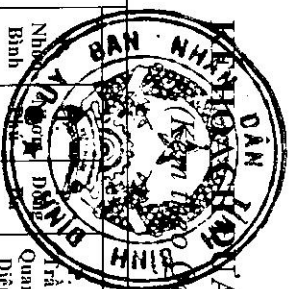
Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính																							
STT	CHI TIẾT	Mã																					
			(ha)	Thị trấn Bình Định	P. Đống Đa	P. Trần Quang Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê Hồng Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Ngã Mây	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Lợi	P. Trần Phú	P. Bùi Thị Xuân	P. Nguyễn Văn Cừ	P. Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.735,1	331,1	200,8	11,7	210,3	1,0	12,7	0,8	23,1				119,1	4,7	16,5	556,5	12,2	0,5	0,3	50,5	204,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	348,8	155,9	110,3		56,7								4,7		16,5						4,7
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LK/PNN	293,3	154,1	110,3		15,9								3,3		5,5						4,2
	Đất trồng lúa còn lại	LLK/PNN	55,5	1,8			40,8								1,4		11,0						0,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	317,2	62,4	51,3	0,3	83,6		0,9						11,0		38,9			0,5			68,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	698,8		5,2		70,0	1,0	7,2	0,1	13,2				38,6		501,1		12,2		0,3	2,3	47,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPI/PNN	155,6	5,1	25,3					0,7	9,9				61,8							48,2	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	86,3												3,0								83,3
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	128,4	108,2	8,8	11,4																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,0																				7,0
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2,0																				2,0
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5,0																				5,0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	433,5	237,3	115,9	0,9	10,0	3,1	37,4	0,4	4,5			0,4		6,5	2,4	11,5	2,8			0,3	0,1

100

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục IV
BẢNG ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2020
(Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính																								
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích (ha)	Như Bình	Đông Bình	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn	Đông Sơn
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐUA VÀO SỬ DỤNG	118,58	19,60	6,08		19,92	1,29	0,08	0,01	0,14						0,68		57,06	8,88	0,03	4,09	0,68	0,04	
1	Đất nông nghiệp																							
2	Đất phi nông nghiệp	118,58	19,60	6,08		19,92	1,29	0,08	0,01	0,14						0,68		57,06	8,88	0,03	4,09	0,68	0,04	
2.1	Đất an ninh	0,31																	0,10		0,18	0,03		
2.2	Đất khu công nghiệp	1,86				1,86																		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	55,03																55,03						
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55														0,55								
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5,38	0,61	0,30		0,06	0,04	0,03		0,01						0,07			3,34	0,03	0,70	0,15	0,04	
-	Đất giao thông	3,10		0,05						0,01									2,74		0,30			
-	Đất thủy lợi	1,89	0,60	0,25			0,04												0,60		0,40			
-	Đất công trình năng lượng	0,39	0,01			0,06		0,03								0,07				0,03		0,15	0,04	
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,70																			0,70			
2.7	Đất ở nông thôn	8,41																	5,44		2,50	0,47		
2.8	Đất ở đô thị	46,18	18,99	5,78		18,00	1,19			0,13						0,06		2,03						
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	0,01							0,01														0,03	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,08						0,05																
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,07					0,06														0,01			

WU